

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Quý 1 năm 2022

CÔNG TY CPĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 77 /2021/CBTT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch quý 1 năm 2022

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 1/2022 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 20 tháng 04 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 so với Báo cáo tài chính cùng kỳ Quý 1 năm 2021

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang Quý 1 năm 2022 là 5.320 tỷ đồng, tăng 8.018 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 1 năm 2021 chủ yếu do trong quý này Công ty phát triển mạnh mẽ đào tạo online – là hoạt động có tỷ suất lợi nhuận tương đối cao.

- Doanh thu Quý 1 năm 2022 tăng 15.046 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2021 tương đương tăng 6100%. Do Quý 1 năm 2022 có thêm phần doanh thu đào tạo online (15.001 tỷ chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu)

- Giá vốn Quý 1 năm 2022 tăng 10.791 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2021 tương đương tăng 1300%.

Tỷ lệ tăng của Chi phí, giá vốn báo cáo Quý 1 năm 2022 so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2021 thấp hơn tỷ lệ tăng của Doanh thu báo cáo Quý 1 năm 2022 so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2021. Vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2022 đạt lợi nhuận sau thuế là 5.320 tỷ đồng tăng 2970% so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2021 đạt lợi nhuận sau thuế là (2.697) tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29,838,650,761	16,699,931,706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,801,102,765	294,090,840
1. Tiền	111		3,801,102,765	294,090,840
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,396,840,203	11,824,220,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,396,840,203	11,824,220,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,518,388,833	4,500,178,281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		923,613,062	940,714,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96,000,050	30,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17,621,675,721	3,652,363,681
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(122,900,000)	(122,900,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122,318,960	81,442,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		102,148,944	73,187,552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,170,016	8,255,033
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		8,415,508,636	8,560,291,482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58,400,000	58,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		58,400,000	58,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,616,018,636	5,753,065,002
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		753,454,249	753,454,249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753,454,249)	(753,454,249)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5,616,018,636	5,753,065,002

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		5,976,711,273	5,976,711,273
III. Bất động sản đầu tư	230		(360,692,637)	(223,646,271)
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,741,090,000	2,741,090,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,741,090,000	2,741,090,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			7,736,480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			7,736,480
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38,254,159,397	25,260,223,188
I. Nợ ngắn hạn	310		12,742,807,595	4,529,199,666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,742,807,595	4,529,199,666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		441,443,799	415,821,154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		64,300,000	494,290,000
4. Phải trả người lao động	314		1,334,420,216	1,337,666,726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,361,871,981	536,537,860
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9,368,115,573	598,504,400
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		171,947,040	145,670,540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			1,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323		708,986	708,986
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		25,511,351,802	20,731,023,522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,511,351,802	20,731,023,522
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		10,800,000,000	10,800,000,000
			10,800,000,000	10,800,000,000

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174,697,520	174,697,520
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,151,046,342	3,151,046,342
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,385,607,940	6,605,279,660
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6,065,279,660	937,458,357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5,320,328,280	5,667,821,303
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		38,254,159,397	25,260,223,188


NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Mai Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Hà Diệu Np2

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,297,747,143	250,768,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15,297,747,143	250,768,000
4. Giá vốn hàng bán	11		11,691,101,513	900,000,509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,606,645,630	(649,232,509)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,109,889,695	296,110
7. Chi phí tài chính	22		294,264,212	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,469,863	
8. Chi phí bán hàng	25		9,300,000	690,030,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		765,564,311	1,358,840,372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-25-26)}	30		6,647,406,802	(2,697,806,771)
11. Thu nhập khác	31		4,460,039	
12. Chi phí khác	32		1,456,491	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,003,548	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,650,410,350	(2,697,806,771)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,330,082,070	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,320,328,280	(2,697,806,771)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2,497,97
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hà Diệu Ngọc

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,811,150,000	1,477,561,044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,686,468,994)	(220,835,805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(516,360,597)	(2,343,951,303)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7,469,863)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,333,328,580)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,569,734	500,296,110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,227,079,775)	(1,034,398,349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,047,011,925	(1,621,328,303)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(245,450,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			110,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(135,450,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(540,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,540,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,507,011,925	(1,756,778,303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294,090,840	1,920,405,851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,801,102,765	163,627,548

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hà Diệu Ngọc

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 1.080.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Giáo dục không theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau

ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 năm
- Phần mềm quản lý 03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 5% đối với hoạt động cài đặt, xây dựng bảo trì phần mềm tin học, xây dựng website
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	17,857,989	15,758,489
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	3,783,244,776	278,332,351
	3,801,102,765	294,090,840

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần tập đoàn CEO	-	-	6,847,890,000	-
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	7,396,840,203	-	4,976,330,000	-
Cộng	7,396,840,203	-	11,824,220,000	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	320,400,000	320,400,000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	210,863,062	298,314,600
Các khách hàng khác	392,350,000	322,000,000
	923,613,062	940,714,600

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	30,000,000	30,000,000
Khách sạn Đệ Nhất	66,000,000	-
Các khách hàng khác	50	-
Cộng	96,000,050	30,000,000

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	17,621,675,721	-	3,652,363,681	-
Bảo hiểm xã hội	17,613,645,721	-	3,644,963,681	-
Tạm ứng	8,030,000	-	7,400,000	-
Phải thu khác ngắn hạn	58,400,000	-	58,400,000	-
b. Dài hạn	58,400,000	-	58,400,000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58,400,000	-	58,400,000	-
Cộng	17,680,075,721	-	3,710,763,681	-

6. NỢ XẤU

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33,000,000	9,900,000	33,000,000	9,900,000
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68,000,000	68,000,000	68,000,000	68,000,000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50,000,000	15,000,000	50,000,000	15,000,000
Cộng	181,000,000	122,900,000	181,000,000	122,900,000

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
	-	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	753,454,249	753,454,249
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	753,454,249	753,454,249
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	753,454,249	753,454,249
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	753,454,249	753,454,249
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	989,713,182	989,713,182
Số đầu năm	4,986,998,091	4,986,998,091
Số tăng trong năm	4,986,998,091	4,986,998,091
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	5,976,711,273	5,976,711,273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	223,646,271	223,646,271
Số đầu năm	137,046,366	137,046,366
Số tăng trong năm	137,046,366	137,046,366
- Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	360,692,637	360,692,637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	766,066,911	766,066,911
Tại ngày đầu năm	5,616,018,636	5,616,018,636
Tại ngày cuối năm	5,616,018,636	5,616,018,636

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2021 là: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

31/03/2022		1/1/2022	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp

- Mua sắm TSCĐ

Quyền sử dụng đất tại Bắc Giang

31/03/2022	1/1/2022
VND	VND
-	-
2,741,090,000	2,741,090,000
2,741,090,000	2,741,090,000
2,741,090,000	2,741,090,000

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK	352,117,799	352,117,799	330,026,616	330,026,616
Phải trả người bán khác	89,326,000	89,326,000	85,794,538	85,794,538
	441,443,799	441,443,799	415,821,154	415,821,154

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Học viên nộp tiền tham gia các khóa học	21,400,000	451,390,000
Người mua trả tiền trước khác	42,900,000	42,900,000
Cộng	64,300,000	494,290,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,307,999,782	1,330,082,070	1,333,328,580	-	1,304,753,272
Thuế Thu nhập cá nhân	8,255,033	-	2,836,047	14,751,030	20,170,016	-
Các loại thuế khác	-	29,666,944	-	-	-	29,666,944
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4,446,899	4,446,899	-	-
Cộng	8,255,033	1,337,666,726	1,337,365,016	1,352,526,509	20,170,016	1,334,420,216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay		2,877,000
- Chi phí dịch vụ quản lý vận hành	9,274,832,639	520,584,000
- Thuê chuyên gia Chăm sóc phần mềm		25,043,400
- Khác	93,282,934	50,000,000
Cộng	9,368,115,573	598,504,400
16. PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	25,602,448	22,668,448
Bảo hiểm xã hội	12,259,592	6,134,592
Bảo hiểm y tế	2,205,000	1,102,500
Bảo hiểm thất nghiệp	490,000	245,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131,390,000	115,520,000
<i>Công ty TNHH Trường đào tạo kinh doanh và đầu tư thực tế NIK (tiền sách thu hộ)</i>	<i>106,220,000</i>	<i>106,220,000</i>
<i>Thuế TNCN cho cá nhân đầu tư vốn</i>	<i>25,170,000</i>	<i>9,300,000</i>
Cộng	171,947,040	145,670,540

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

1204 Tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý 1/2022

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		-		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Vay cá nhân		-		1,000,000,000	-	-
Cao Thị Ngọc Hà				1,000,000,000		
Cộng		-		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

Chi tiết hợp đồng vay:

(5): Khế ước vay vốn số 01/2021KUVV-VLA ngày 16/12/2021 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2021/PLKUVV-VLA ngày 30/12/2021 với

Bà Cao Thị Ngọc Hà

+ Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 30/3/2022

+ Lãi suất: 7%/năm

+ Mục đích vay tiền: Bổ sung vốn lưu động

Số dư tại thời điểm 31/03/2022: 0 VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	1,477,458,357	15,603,202,219
- Lãi trong năm trước		-	-	5,667,821,303	5,667,821,303
- Cổ tức				(540,000,000)	(540,000,000)
Số dư cuối năm trước	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	6,605,279,660	20,731,023,522
Số dư đầu năm nay	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	6,605,279,660	20,731,023,522
- Lãi trong năm nay		-		5,320,328,280	5,320,328,280
- Chia cổ tức				(540,000,000)	(540,000,000)
Số dư cuối năm	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	11,385,607,940	25,511,351,802

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	1/1/2022	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	2,698,000,000	24.98%	2,698,000,000	24.98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1,080,000,000	10.00%	-	0.00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	981,000,000	9.08%	981,000,000	9.08%
Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	500,000,000	4.63%	1,192,000,000	11.04%
Công ty TNHH Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	0.00%	1,080,000,000	10.00%
Các cổ đông khác	5,541,000,000	51.31%	4,849,000,000	44.90%
	10,800,000,000	100.00%	10,800,000,000	100.00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10,800,000,000	10,800,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	540,000,000	540,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	<i>540,000,000</i>	<i>540,000,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	540,000,000	540,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	<i>540,000,000</i>	<i>540,000,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2022	1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,080,000	1,080,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,080,000	1,080,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,080,000</i>	<i>1,080,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,080,000	1,080,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,080,000</i>	<i>1,080,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3,151,046,342	3,151,046,342

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (Phần mềm)		250,768,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	15,297,747,143	
- Doanh thu hoạt động khác		
	<u>15,297,747,143</u>	<u>250,768,000</u>

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm (Phần mềm)	-	250,768,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	15,297,747,143	-
- Doanh thu hoạt động khác	-	-
	<u>15,297,747,143</u>	<u>250,768,000</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	164,913,508	
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,526,188,005	900,000,509
	<u>11,691,101,513</u>	<u>900,000,509</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,109,695	296,110
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	4,107,780,000	
	<u>4,109,889,695</u>	<u>296,110</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
- Lãi tiền vay	7,469,863	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	263,913,883	-
- Chi phí tài chính khác	22,880,466	-
	<u>294,264,212</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG1204 Tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Thanh Xuân,
HN**Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính Quý 1/2022

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí bán hàng

Cộng

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
9,300,000	690,030,000
9,300,000	690,030,000

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao

- Thuế, phí, lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
388,611,745	827,800,000
288,291,480	531,040,372
88,661,086	
765,564,311	1,358,840,372

26. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
4,460,039	-
4,460,039	-

27. CHI PHÍ KHÁC

- Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai thuế,...

- Góp vốn

- Thanh lý tài sản cố định

- Các khoản phạt

- Khấu hao loại trừ

- Chi phí các dự án đã kết thúc từ những năm trước

- Chi phí khác

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
9,592	-
1,446,899	-
1,456,491	-

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,801,102,765		294,090,840	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18,603,688,783	122,900,000	4,651,478,281	122,900,000
Đầu tư ngắn hạn	7,396,840,203	-	11,824,220,000	-
	29,801,631,751	122,900,000	16,769,789,121	122,900,000
Nợ phải trả tài chính			31/03/2022	1/1/2022
			VND	VND
Vay và nợ				1,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác			613,390,839	561,491,694
Chi phí phải trả			9,368,115,573	598,504,400
			9,981,506,412	2,159,996,094

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,801,102,765 ✓			3,801,102,765 ✓
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18,545,288,783 ✓	58,400,000 ✓		18,603,688,783 ✓
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn				-
	22,346,391,548	58,400,000	-	22,404,791,548
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294,090,840 ✓			294,090,840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,593,078,281 ✓	58,400,000 ✓		4,651,478,281
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn				-
	4,887,169,121	58,400,000	-	4,945,569,121

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/03/2022				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	613,390,839 ✓	-		613,390,839 ✓
Chi phí phải trả	9,368,115,573 ✓	-		9,368,115,573 ✓
	9,981,506,412	-	-	9,981,506,412

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
01/01/2021				
Vay và nợ	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	561,491,694	-	-	561,491,694
Chi phí phải trả	598,504,400	-	-	598,504,400
	2,159,996,094	-	-	2,159,996,094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này



Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính thức của công ty như sau:

ĐVT : VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Bán hàng hóa , thành phẩm</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	274,857,143	15,022,890,000		15,297,747,143
Chi phí bộ phận	164,913,508	12,297,816,407		12,462,729,915
Kết quả kinh doanh bộ phận	109,943,635	2,725,073,593		2,835,017,228
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				3,235,909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2,831,781,319
Doanh thu hoạt động tài chính				4,109,889,695
Chi phí tài chính				294,264,212
Thu nhập khác				4,460,039
Chi phí khác				1,456,491
Thuế TNDN hiện hành				1,330,082,070
Lợi nhuận sau thuế				5,320,328,280

Người lập biểu

Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng

Hà Diệu Ngọc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

